

Số: 346/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang dần ổn định, các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 so với các dự báo đưa ra trước đó¹. Tuy nhiên nền kinh tế vẫn còn nhiều rủi ro tiềm ẩn về chính trị, chính sách, công nghệ và biến đổi khí hậu. Xu hướng phân mảnh địa kinh tế ngày càng rõ nét. Chuỗi cung ứng toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức. Lạm phát tiếp tục giảm nhưng chậm hơn so với dự báo và vẫn tồn tại các áp lực gia tăng trở lại. Tăng trưởng năng suất lao động chậm kìm hãm sự phục hồi kinh tế toàn cầu.

Ở trong nước, kinh tế được cải thiện dần nhưng tốc độ chậm, đà tăng trưởng của các khu vực không đồng đều, nhất là khu vực tiêu dùng trong nước vẫn chưa hoàn toàn phục hồi. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đẩy mạnh các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo, kết quả chủ yếu các ngành, lĩnh vực trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II ước tính tăng 6,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 7,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,57%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,90%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,65%.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá (7,15%), đóng góp 4,75 điểm % vào mức tăng GRDP quý II, trong đó một

¹ Ngân hàng Thế giới (WB) ngày 20/6/2024 dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,6% (tăng 0,2 điểm % so với dự báo tháng 01/2024); Liên hợp quốc (UN) tháng 5/2024 nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% (tăng 0,3 điểm % so với dự báo tháng 01/2024); Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) tháng 6/2024 dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 3,1% (tăng 0,2 điểm % so với dự báo tháng 02/2024); Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) tháng 4 nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,2% (tăng 0,1 điểm % so với dự báo tháng 01/2024).

số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 20,93%, đóng góp 0,72 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 9,79%, đóng góp 0,98 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,68%, đóng góp 0,12 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,51%, đóng góp 0,43 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 6,35%, đóng góp 0,24 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 6,14%, đóng góp 0,58 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 5,84%, đóng góp 0,50 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 5,63%, đóng góp 0,81 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 4,9%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 3,48%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 3,25%; dịch vụ khác tăng 1,58%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý II tăng 5,57% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,16 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 5,53%, đóng góp 0,71 điểm % (ngành chế biến, chế tạo tăng 4,76%; sản xuất phân phối điện tăng 14,81%; hoạt động cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,68%); ngành xây dựng tăng 5,64%, đóng góp 0,45 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II ước tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,04 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong quý II, lúa và cây màu sinh trưởng, phát triển tốt; tổng đàn vật nuôi tăng khá, chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng nhẹ đã tác động tích cực đến hoạt động tái đàn tại các hộ chăn nuôi.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý II ước tính tăng 4,65%, chiếm 0,49 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý II năm 2021 - 2024 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý III/2021	Quý III/2022	Quý III/2023	Quý III/2024
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5,63	8,23	5,91	6,44
Dịch vụ	5,59	10,41	6,51	7,15
Công nghiệp - Xây dựng	7,42	4,57	5,75	5,57
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>7,43</i>	<i>4,23</i>	<i>5,52</i>	<i>5,53</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,08	1,78	3,04	1,90
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,19	4,32	3,18	4,65

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, GRDP của Thành phố ước tính tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,53%; quý II tăng 6,44%). Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay tăng nhẹ so với mức tăng 5,86% của cùng kỳ năm trước nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, xuất khẩu gặp khó khăn, sức mua thị trường nội địa chững lại, mức tăng trưởng quý II cao hơn 0,91 điểm % so với quý I là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm ước tính tăng 6,55% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,91%; quý II tăng 7,15%), đóng góp 4,41 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào mức tăng trưởng GRDP 6 tháng như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 18,86%, đóng góp 0,7 điểm % vào mức tăng chung; bán buôn, bán lẻ tăng 8,91%, đóng góp 0,91 điểm %; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 7,78%, đóng góp 0,13 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 6,31%, đóng góp 0,6 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,29%, đóng góp 0,4 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 6,23%, đóng góp 0,24 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 5,2%, đóng góp 0,44 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 4,77%, đóng góp 0,72 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 4,55%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 3,81%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 3,26%; kinh doanh bất động sản tăng 2,82%; dịch vụ khác tăng 0,67%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 5,37% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,12%; quý II tăng 5,57%), đóng góp 1,04 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp những tháng đầu năm gặp khó khăn do nhiều ngành sản phẩm chủ lực sụt giảm, ước 6 tháng giá trị tăng thêm đạt 5,33%, đóng góp 0,66 điểm %, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,53%, đóng góp 0,5 điểm %; sản xuất phân phối điện tăng 15,45%, đóng góp 0,11 điểm %; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 8,63%, đóng góp 0,05 điểm %. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm ước tăng 5,45%, đóng góp 0,38 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính tăng 2,94% so với cùng kỳ năm 2023 (quý I tăng 4,19%; quý II tăng 1,90%), đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Những tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn được quan tâm, đàn lợn hiện có tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm tăng 1,4%; đàn trâu tăng 2,1%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ.

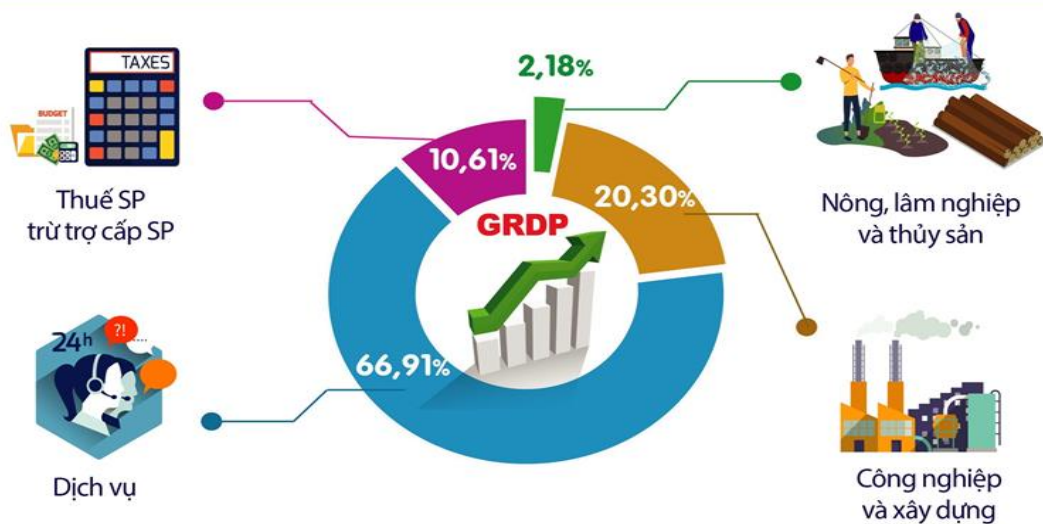
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 tháng đầu năm 2024 ước tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,48 điểm % mức tăng GRDP chung.

Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2024 chia theo khu vực
(So với cùng kỳ năm trước)



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,18%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,3%; khu vực dịch vụ chiếm 66,91%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,61% (cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023 tương ứng là: 2,20%; 20,79%; 66,21% và 10,80%).

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định; công tác chống hạn cho cây trồng vụ Xuân được triển khai sớm; năng suất lúa vụ Xuân tăng so với cùng kỳ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, dịch bệnh được kiểm soát, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng trong quý II góp phần giảm bớt áp lực về chi phí, tạo động lực các hộ chăn nuôi mở rộng đàn. Hoạt động trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện.

2.1. Nông nghiệp

Lúa vụ Xuân: Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 81 nghìn ha, bằng 98,1% cùng kỳ năm trước². Đến trung tuần tháng Sáu, toàn Thành phố đã thu hoạch được 73,8 nghìn ha, đạt 91% diện tích gieo trồng. Theo đánh giá sơ bộ, năng suất lúa vụ Xuân năm nay ước đạt 63 tạ/ha, tương đương tăng 0,3% so với vụ Xuân năm trước; sản lượng lúa đạt 510 nghìn tấn, bằng 98,5%.

Cây màu vụ Đông Xuân: Tính đến giữa tháng Sáu, Thành phố gieo trồng được 8,9 nghìn ha ngô, bằng 99,6% cùng kỳ năm trước với sản lượng ước đạt 46,5 nghìn tấn, bằng 98%; khoai lang 1,1 nghìn ha, tăng 0,7% (sản lượng 10,7 nghìn tấn, tăng 6,9%); đậu tương 931 ha, bằng 99,5% (sản lượng 1,7 nghìn tấn, tăng 3,9%); lạc 1,5 nghìn ha, bằng 92,4% (sản lượng 3,5 nghìn tấn, tăng 89,2%); rau 24,2 nghìn ha, bằng 98% (sản lượng 543,7 nghìn tấn, bằng 98,1%); đậu 294 ha, tăng 19% (sản lượng 494 tấn, tăng 28,3%).

Cây lâu năm: Tổng Diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 24,1 nghìn ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là cây ăn quả 20,3 nghìn ha, tăng 1%³; cây lấy quả chứa dầu 22 ha, bằng 90,9%; cây chè 2 nghìn ha, bằng 98,7%; cây gia vị, dược liệu 251 ha, tăng 11,5%; cây lâu năm khác 1,5 nghìn ha, tăng 4%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2024: Xoài đạt 2 nghìn tấn, bằng 50%; chuối 42,5 nghìn tấn, tăng 0,5%; dứa 2,4 nghìn tấn, tăng 1%; ổi 8,9 nghìn tấn, tăng 5,5%; táo 9,7 nghìn tấn, tăng 4,6%; vải 860 tấn, bằng 50%; chè búp 8,7 nghìn tấn, bằng 99%.

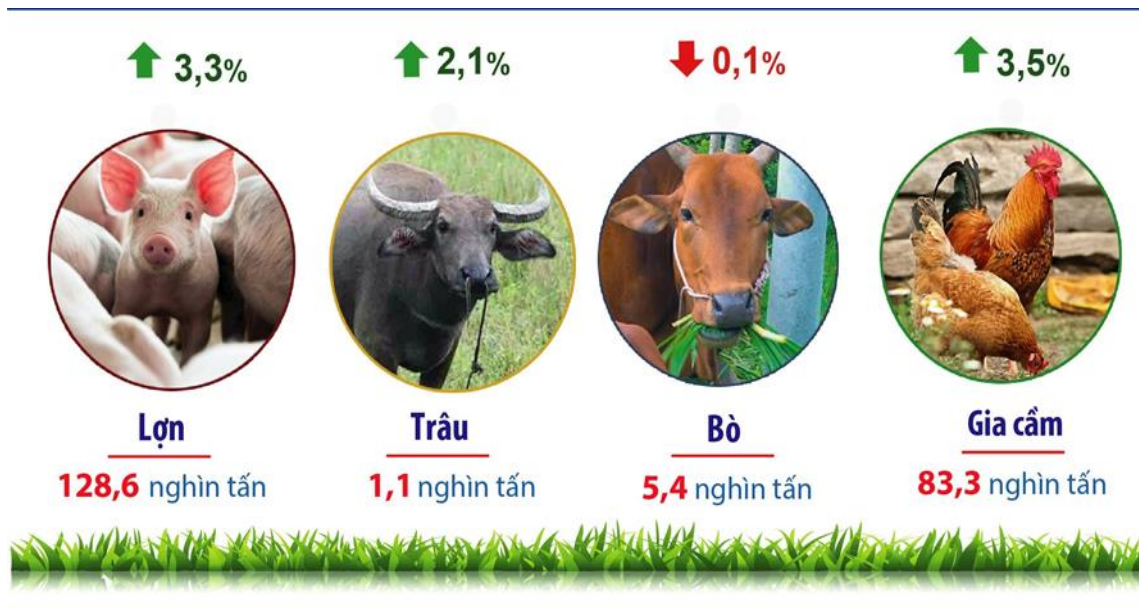
Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn vật nuôi tăng khá, các cơ sở chăn nuôi bám sát diễn biến thị trường, có kế hoạch tái đàn phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô. Đến nay, đàn lợn có 1,47 triệu con, tăng 0,8%⁴ so với cùng kỳ năm 2023; đàn trâu 29,4 nghìn con, tăng 2,1%; đàn bò 126 nghìn con, giảm 1,9%; đàn gia cầm 41,5 triệu con, tăng 1,4% (đàn gà 27,5 triệu con, tăng 1,2%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 128,6 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023; thịt trâu 1,1 nghìn tấn, tăng 2,1%; thịt bò 5,4 nghìn tấn, giảm 0,1%; thịt gia cầm 83,3 nghìn tấn, tăng 3,5% (thịt gà 62,7 nghìn tấn, tăng 4,1%); trứng gia cầm 1.455 triệu quả, tăng 4,1%.

² Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.534 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 642 ha; chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 404 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 94 ha và chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 295 ha; ...

³ Trong đó, chuối 3,6 nghìn ha, bằng 99,7% cùng kỳ năm trước; bưởi 7,7 nghìn ha, tăng 0,3%; nhãn 1,3 nghìn ha, tăng 0,7%.

⁴ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,31 triệu con, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Sáu, sản lượng gỗ khai thác ước 1,8 nghìn m³, bằng 96,2% cùng kỳ năm 2023; sản lượng củi 65 ste, tăng 3,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 90 ha, bằng 97,8% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 454 nghìn cây, tăng 0,9%; sản lượng gỗ khai thác 10,3 nghìn m³, bằng 96%; sản lượng củi khai thác 372 ste, tăng 3,6%. Trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 2 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 2 ha, chủ yếu cháy thảm thực bì dưới tán cây, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Thủy sản: Thời gian qua một số hộ dân tích cực chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản; các vùng nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng bền vững, an toàn và ứng dụng kỹ thuật cao vào sản xuất, đưa giống cá (trắm, chép lai, rô phi đơn tính, ...) có năng suất, chất lượng vào nuôi trồng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Đến nay diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn ước đạt 22,6 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản trong tháng Sáu ước đạt 10,9 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,8 nghìn tấn, tăng 3,6%; thủy sản khai thác 161 tấn, giảm 1,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 58,8 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 58,2 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác 664 tấn, giảm 1%.

3. Sản xuất công nghiệp

Bước sang quý II/2024, hoạt động sản xuất công nghiệp có nhiều tín hiệu tích cực khi các đơn hàng tiếp tục tăng. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1%; chỉ số tiêu thụ tăng 13,1%; chỉ số tồn kho cuối tháng Sáu giảm 30,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,5% và tăng 5,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 15,2% và tăng 6,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,3% và tăng 10,5%; ngành khai khoáng tương đương tháng trước và tăng 7,1%.

Ước tính quý II/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước⁵, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,1%; sản xuất, phân phối điện và cung cấp nước, xử lý rác, nước thải tăng 10,7%; khai khoáng tăng 2,3%. Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP quý II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 27,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,5%; In, sao chụp bản ghi tăng 12,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,2%; sản xuất trang phục tăng 11,8%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất xe có động cơ giảm 5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 4,5%; sản xuất đồ uống giảm 0,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất giảm 0,7%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 13%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,7%; khai khoáng giảm 3,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

So với cùng kỳ năm trước



⁵ IIP quý I/2024 tăng 4,2%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,6%; sản xuất máy móc thiết bị tăng 13,8%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,8%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất xe có động cơ và chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,1%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc giảm 3,7%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 1,7%; sản xuất đồ uống giảm 0,6%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %		
	Quý I/2024	Quý II/2024	6T/2024
Một số sản phẩm tăng			
Phụ tùng xe có động cơ	168,3	171,7	170,1
Bộ phận thiết bị điều khiển điện	103,9	179,6	133,3
Thuốc kháng sinh dạng viên	133,8	119,6	126,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng	123,4	117,7	120,4
Phân bón các loại	110,9	125,2	117,7
Bao bì và túi bằng giấy	100,3	133,8	117,0
Một số sản phẩm giảm			
Thép không gỉ	50,4	60,7	54,7
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định	99,7	80,7	88,8
Cửa bằng sắt, thép	100,6	80,1	89,3
Cửa bằng plastic	97,1	85,7	91,6
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	96,8	92,1	94,4
Bia các loại	97,4	98,6	98,1

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 13,1% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 36,2%; sản xuất dệt tăng 31,6%; in, sao chép bản ghi tăng 30,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,7%; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 10,4%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 39,2%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 22,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 6,1%; sản xuất kim loại giảm 5%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm 30/6/2024 giảm 30,1% so với cuối quý II/2023, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so với cùng kỳ: Sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 93,8%; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 70,2%; dệt giảm 61,6%; phương tiện vận tải giảm 50,6%; sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 40,7%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng: Sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 47,4%; trang phục tăng 26,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 19,3%; sản xuất kim loại tăng 15,6%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,9%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 6/2024 tăng 0,3% so với cuối tháng trước và tương đương cùng thời điểm năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,2%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 2,8%; khu vực Nhà nước tăng 1,2%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2023; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,8%; ngành khai khoáng tăng 18,9%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Trong quý II/2024, Thành phố tiếp tục tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước; thu hút đầu tư nước ngoài đạt gần 1,2 tỷ USD.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2024 ước tính đạt 122 nghìn tỷ đồng, tăng 40,6% so với quý trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước⁶, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,4% tổng vốn đầu tư, tăng 40,5% và tăng 16%; vốn ngoài nhà nước đạt 69,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,1%, tăng 43,2% và tăng 7,1%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 22,2% và tăng 6%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II ước tính đạt 78,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,5% tổng vốn đầu tư, tăng 49,5% so với quý trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2023; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 31,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,7%, tăng 25,8% và tăng 3%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6%, tăng 36,9% và tăng 5,7%; bổ sung vốn lưu động đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 4%, tăng 23,7% và tương đương cùng kỳ; vốn đầu tư khác đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%, tăng 28,4% và tương đương cùng kỳ.

⁶ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2023 đạt 110,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2022

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 208,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 76 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7%; vốn ngoài nhà nước đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 14,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3%.

**Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
6 tháng đầu năm 2021 - 2024**

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra			
	Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
Tốc độ tăng (So với cùng kỳ năm trước)				
6T/2021	8,4	9,7	7,4	9,4
6T/2022	8,8	7,6	9,4	9,2
6T/2023	8,5	5,0	10,2	11,6
6T/2024	9,5	13,7	7,5	5,3
Cơ cấu				
6T/2021	100,0	33,8	54,1	12,1
6T/2022	100,0	32,6	60,4	7,0
6T/2023	100,0	33,3	59,5	7,2
6T/2024	100,0	36,4	56,7	6,9

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 5.276 tỷ đồng, tăng 13,7% so với thực hiện tháng trước và tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II năm nay vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 14 nghìn tỷ đồng, tăng 40,5% so với thực hiện quý trước, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 5,5 nghìn tỷ đồng, tăng 38,4% và tăng 19,4%; NSNN cấp huyện thực hiện 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 39,6% và tăng 28%; NSNN cấp xã thực hiện 728 tỷ đồng, tăng 72,5% và tăng 76%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 23,9 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 30,7% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 9,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% và đạt 26,4%; NSNN cấp huyện thực hiện 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 31,1% và đạt 34,4%; NSNN cấp xã thực hiện 1,2 tỷ đồng, tăng 62,6% và đạt 35,2%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng, thành phố Hà Nội thu hút 43,8 triệu USD vốn FDI, trong đó: 28 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 11,5 triệu USD; có 14 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu

tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 18,4 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 14 lượt, đạt 13,9 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, toàn Thành phố thu hút 1.165 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 120 dự án với số vốn đạt 1.036 triệu USD; 78 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 55 triệu USD; 104 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 74 triệu USD.

4.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục được quan tâm chú trọng. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Năm 2024 thành phố Hà Nội có 226 dự án đầu tư công xây dựng cơ bản tập trung, trong đó: 155 dự án chuyển tiếp với mức đầu tư 205,5 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn năm 2024 là 24,4 nghìn tỷ đồng); có 71 dự án mới được khởi công xây dựng trong năm với tổng mức đầu tư 7,2 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn trong năm là 1,1 nghìn tỷ đồng). Lĩnh vực giao thông với 58 dự án, chiếm 19,5% kế hoạch vốn. Đến nay các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố đang khẩn trương thi công, sớm hoàn thành các hạng mục theo kế hoạch đặt ra.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, dự án đang được các địa phương tích cực triển khai bàn giao mặt bằng để thi công toàn bộ dự án đảm bảo tiến độ đã đề ra. Đến thời điểm này, tổng vốn đã đầu tư cho dự án khoảng 12,6 nghìn tỷ đồng, tiến độ thi công xây lắp đạt 9,6%.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 32,4% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều

rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 7,5% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 7,3% kế hoạch vốn.

Dự án Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1: Với tổng mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 67,9 nghìn m² tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông. Quy mô dự án gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên với năng lực thiết kế 200 giường bệnh nội trú. Đến nay dự án đã giải ngân 53,6% kế hoạch vốn. Công trình dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng cuối năm 2024.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Dự án được khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1,3 nghìn tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy với tổng diện tích 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng 10,3 nghìn m². Đến nay dự án đã giải ngân 75,8% kế hoạch vốn. Dự kiến công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong quý III năm 2024.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 3% và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Có 77,4% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II ở mức ổn định và tốt hơn so với quý I; 82,2% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn trong quý III/2024.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội có 2.584 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 24,9 nghìn tỷ đồng, giảm 3%; 564 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 6%; thực hiện thủ tục giải thể cho 350 doanh nghiệp, tăng 13%; 782 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 19%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024, Hà Nội có 15,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; vốn

đăng ký đạt 149,2 nghìn tỷ đồng, giảm 3%; hơn 6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 17%; thực hiện thủ tục giải thể cho gần 2,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 14%; gần 17 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 26%;. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2024 cho thấy: Có 28,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 tốt hơn quý I/2024; 48,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 22,6% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁷. Nếu những tháng tiếp theo thị trường xuất khẩu được cải thiện, số lượng đơn đặt hàng tăng lên, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2024 là: 32,3% số doanh nghiệp dự kiến quý III/2024 sẽ tốt lên so với quý II/2024; 49,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 17,8% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó: 80,7% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 90% và 86,4%.

⁷ Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 21% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 44,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 34,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Quý II/2024, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 6 tháng đầu năm tăng 10,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 71,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 13,6%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và tăng 6%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% và tăng 43,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 14,1%.

Ước tính quý II/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 208,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với quý trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước⁸, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 2,3% và tăng 12%; khách sạn, nhà hàng tăng 7,2% và tăng 8,8%; du lịch lữ hành tăng 13,3% và tăng 48,2%; dịch vụ khác tăng 9% và tăng 10,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II năm 2021 - 2024 chia theo ngành kinh doanh (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %					
	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý II/2021	105,9	109,5	87,7	60,1	103,9
Quý II/2022	124,3	112,8	228,3	432,3	118,5
Quý II/2023	108,9	109,3	107,9	162,7	104,3
Quý II/2024	112,2	112,0	108,8	148,2	110,7

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 408,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 260,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,9% tổng mức và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước (đá quý, kim loại quý tăng 32,6%; lương thực, thực phẩm tăng 14,2%; hàng may mặc tăng 10,6%; ô tô tăng 8,5%; phương tiện đi lại tăng 7,7%; gỗ, vật liệu xây dựng và đồ dùng, dụng cụ

⁸ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2024 đạt 199,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2023.

trang thiết bị gia đình tăng 7,3%; xăng dầu tăng 6,8%; hàng hóa khác tăng 13,4%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 52,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8% tổng mức và tăng 11,3% (dịch vụ lưu trú đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% và tăng 32,7%; nhà hàng đạt 46,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% và tăng 9,2%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,2% và tăng 48%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 82 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,1% và tăng 6,1% (giáo dục và đào tạo tăng 10,3%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 8,6%; kinh doanh bất động sản tăng 8,3%; y tế tăng 7,2%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trong quý II tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực cả về vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa. Tổng doanh thu quý II tăng 4,5% so với quý trước và tăng 14% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm, doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát tăng 13,1%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu ước đạt 36,1 triệu lượt người, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.046 triệu lượt người.km, tăng 0,3% và tăng 9,9%; doanh thu ước tính đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 17,9%.

Ước tính quý II/2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 106,1 triệu lượt người, tăng 5,6% so với quý trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3,1 tỷ lượt người.km, tăng 3,9% và tăng 10%; doanh thu đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 17,8%. Tính chung 6 tháng

đầu năm 2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 206,5 triệu lượt người, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6,1 tỷ lượt người.km, tăng 17,5%; doanh thu đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6%.

**Tốc độ phát triển doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát
chia theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 - 2024**
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024
Tổng doanh thu	109,6	120,3	118,0	113,1
Vận tải hàng hóa	109,7	144,9	119,0	115,9
Vận tải hành khách	107,4	189,2	122,0	117,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	110,2	113,3	116,0	109,4
Bưu chính chuyển phát	109,2	103,5	120,6	113,6

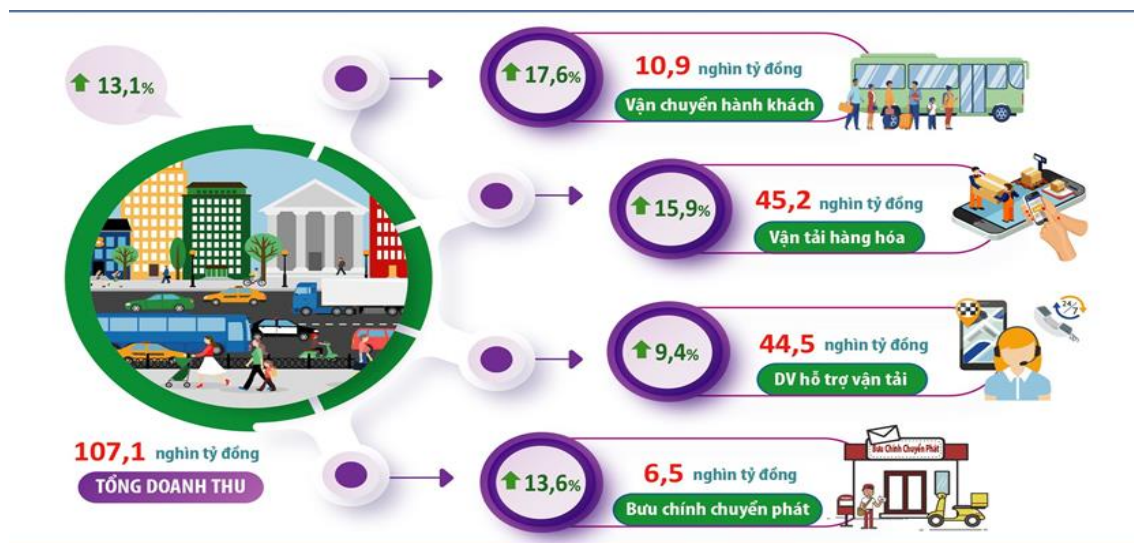
Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 135,4 triệu tấn, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 13 tỷ tấn.km, tăng 0,3% và tăng 11%; doanh thu ước tính đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 13,5%.

Ước tính quý II, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 404,5 triệu tấn, tăng 3,2% so với quý trước và tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 39 tỷ tấn.km, tăng 1,4% và tăng 11,5%; doanh thu đạt 22,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 14,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 796,4 triệu tấn, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 77,4 tỷ tấn.km, tăng 14,1%; doanh thu đạt 45,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Sáu ước tính đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 23 nghìn tỷ đồng, tăng 7% so với quý trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu đạt 44,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với quý trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 6 tháng đầu năm 2024



6.3. Du lịch

Ngay từ đầu năm 2024, ngành du lịch Thủ đô đã chú trọng đổi mới công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, điểm đến, các sản phẩm du lịch mới trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và quốc tế. Với thông điệp “Hà Nội điểm đến an toàn cho du khách” và “Hà Nội đến để yêu” đã tạo sức lan tỏa lớn, thu hút khách đến tham quan, du lịch Hà Nội. Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm nay tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁹ quý II/2024 ước đạt 1,5 triệu lượt người, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt hơn 3 triệu lượt người, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Sáu ước tính đạt 305 nghìn lượt người, giảm 4,7% so với tháng trước và tăng 36% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2024 đạt 1.024 nghìn lượt người, giảm 9,1% so với quý trước và tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đạt 2.150 nghìn lượt người, tăng 48,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 256,3 nghìn lượt người, tăng 20,9%; Trung Quốc 248,5 nghìn lượt người, gấp 2,1 lần cùng kỳ; Mỹ 150,2 nghìn lượt người, tăng 29,9%; Anh 125,1 nghìn lượt người, tăng 53,6%; Nhật Bản 120,4 nghìn lượt người, tăng 34,1%; Pháp 108 nghìn lượt người, tăng 70,6%; Đức 81,5 nghìn lượt người, tăng 64,1%; Ma-lai-xi-a 58,7 nghìn lượt khách, tăng 18,3%; Xin-ga-po 50,6 nghìn lượt người, tăng 14,2%; Canada 44,2 nghìn lượt người, tăng 38,4%; Thái Lan 39 nghìn lượt người, giảm 25,2%.

⁹ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chi tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách nội địa tháng Sáu ước tính đạt 165 nghìn lượt người, tăng 5% so với tháng trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2024 đạt 476 nghìn lượt người, tăng 14,5% so với quý trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, khách nội địa đến Hà Nội đạt 892 nghìn lượt người, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng các năm 2021 – 2024

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024
Tổng lượng khách	570	899	2.221	3.042
Khách nội địa	469	662	772	892
Khách quốc tế	101	237	1449	2.150

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng Sáu, trên địa bàn Hà Nội có 3.760 cơ sở lưu trú du lịch với gần 71,2 nghìn phòng, trong đó có 607 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1-5 sao với 26,6 nghìn phòng, chiếm 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 37% tổng số phòng. Trong tháng Sáu, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 66%, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 63,3%.

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 43 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 41 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 7 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

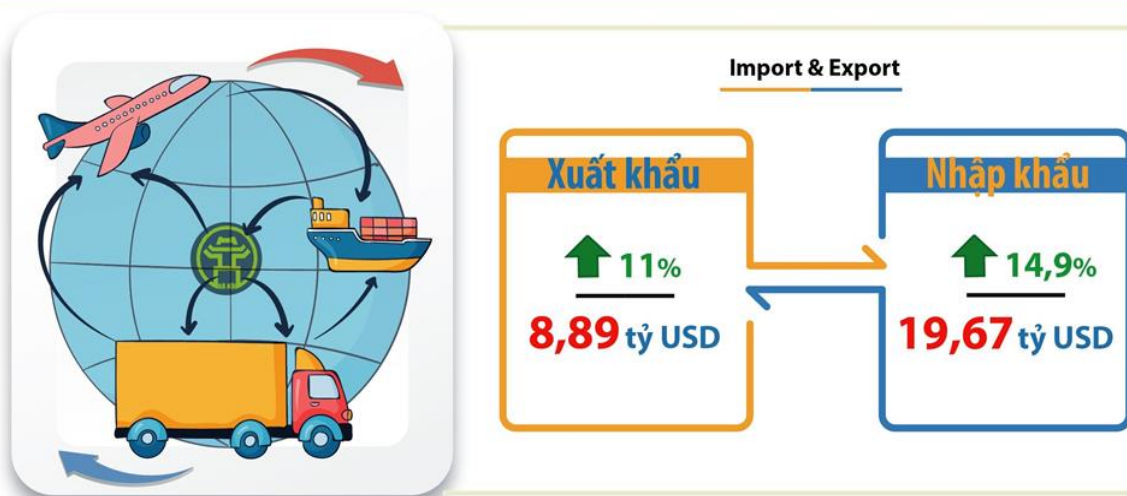
Hoạt động xuất nhập khẩu của Thành phố trong quý II/2024 có những tín hiệu khả quan. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý II ước đạt 15,2 tỷ USD, tăng 13,5% so với quý trước và tăng 18,8% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 28,6 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 8,9 tỷ USD, tăng 11%; nhập khẩu đạt 19,7 tỷ USD, tăng 14,9%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 1.617 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 19% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 950 triệu USD, tăng 0,8% và tăng 25,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 667 triệu USD, tăng 1% và tăng 11,1%. Trong tháng Sáu, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 238 triệu USD, tăng 17,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 224 triệu USD, tăng 73,8%; hàng nông sản đạt 169 triệu USD, tăng 75,8%; xăng dầu đạt 117 triệu USD, tăng 17,4%; hàng hóa khác đạt 392 triệu USD, tăng 24%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may đạt 171 triệu USD, giảm 10%; máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 163 triệu USD, giảm 12,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 57 triệu USD, giảm 10,4%; hàng gốm sứ đạt 17 triệu USD, giảm 15,2%.

Ước tính quý II, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.679 triệu USD, tăng 11,1% so với quý I và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8,9 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,2 tỷ USD, tăng 14,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,7 tỷ USD, tăng 6,1%. Một số nhóm hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng trong 6 tháng đầu năm: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.256 triệu USD, tăng 13,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.069 triệu USD, tăng 29,5%; máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 1.050 triệu USD, tăng 7%; hàng nông sản đạt 836 triệu USD, tăng 58,5%; xăng dầu đạt 741 triệu USD, tăng 14,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 371 triệu USD, tăng 1,2%; hàng hóa khác đạt 2.167 triệu USD, tăng 6,3%. Bên cạnh đó, 3/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may đạt 962 triệu USD, giảm 4%; giày dép và các sản phẩm từ da đạt 166 triệu USD, giảm 22,8%; điện thoại và linh kiện đạt 49 triệu USD, giảm 40,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024

So với cùng kỳ năm trước



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 3.591 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 28,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 3 tỷ USD, tăng 2,2% và tăng 32%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 591 triệu USD, giảm 4,2% và tăng 14,2%. Trong tháng, hầu hết các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc, thiết bị và phụ tùng đạt 643 triệu USD, tăng 43,3%; xăng dầu đạt 408 triệu USD, tăng 9,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 244 triệu USD, tăng 67,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 234 triệu USD, tăng 37%; sắt thép đạt 181 triệu USD, tăng 35,5%; kim loại khác đạt 140 triệu USD, gấp 2 lần cùng kỳ; chất dẻo đạt 121 triệu USD, tăng 12,9%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 79 triệu USD, tăng 36%; ngô đạt 78 triệu USD, gấp 6,5 lần cùng kỳ; hàng hóa khác đạt 1.181 triệu USD, tăng 16%. Duy nhất trong tháng 6 có nhóm hàng thức ăn gia súc có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ với kim ngạch nhập khẩu đạt 47 triệu USD, giảm 13,3%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý II ước đạt 10,5 tỷ USD, tăng 14,6% so với quý I và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 19,7 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 16,4 tỷ USD, tăng 17,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,3 tỷ USD, tăng 3,3%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 3.241 triệu USD, tăng 16,7%; xăng dầu đạt 2.715 triệu USD, tăng 13,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.225 triệu USD, tăng 14,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.115 triệu USD, tăng 16,2%; sắt thép 1.022 triệu USD, tăng 32,8%; kim loại khác đạt 659 triệu USD, tăng 45,2%; chất dẻo 631 triệu USD, tăng 9,8%; hàng hóa khác đạt 6.675 triệu USD, tăng 13,1%.

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 0,66% so với tháng 12/2023 và tăng 5,39% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 5,32% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 6/2024, có 7/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,83% (tác động làm tăng CPI chung 0,04%) do đang vào dịp nghỉ hè nên hoạt động văn hóa, giải trí và du lịch tăng cao. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,66% (tác động làm tăng CPI chung 0,13%) do miền Bắc có những đợt nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ điện, nước tăng dẫn đến bình quân trong tháng giá điện tăng 1,97%; giá nước tăng 12,62%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,39% (tác động làm tăng CPI chung 0,12%) chủ yếu do giá thực phẩm tăng 0,51%; lương thực tăng 0,46%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07%. Các nhóm còn lại CPI tăng nhẹ: Đồ uống, thuốc lá tăng 0,12%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,06%; thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Cũng trong tháng Sáu có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 2,29% (tác động làm giảm CPI chung 0,22%) do giá xăng giảm 6,06% so với tháng trước, giá dầu diesel giảm 1,11%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,1%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,08%. Riêng nhóm giáo dục tương đương tháng trước.

CPI tháng Sáu và bình quân 6 tháng năm 2024



Bình quân quý II/2024, CPI tăng 5,52% so với bình quân quý II/2023, trong đó 10/11 nhóm hàng có CPI tăng: Giáo dục tăng 25,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,15%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,57%; giao thông tăng 3,7%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 2,91%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,76%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,16%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,44%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,56%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,32%.

Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 5,32% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 10/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm giáo dục tăng 31,53% (tác động làm CPI bình quân 6 tháng tăng 2,49%) do các trường công lập trên địa bàn Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố¹⁰, đồng thời một số trường dân lập, tư thục cũng áp dụng mức tăng thu học phí trong năm học 2023-2024; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,02% (tác động làm CPI tăng 1,22%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,66% (tác động làm CPI tăng 0,19%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,30% (tác động làm CPI tăng 1,02%); giao thông tăng 2,69% (tác động làm CPI tăng 0,26%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,64% (tác động làm CPI tăng 0,05%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,91% (tác động làm CPI tăng 0,11%); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,04% chủ yếu do giá đồ trang sức và dịch vụ bảo hiểm y tế tăng đã tác động làm CPI bình quân chung tăng 0,25%. Riêng bưu chính viễn thông giảm 1,4% (tác động làm CPI giảm 0,08%).

Chỉ số giá vàng tháng Sáu giảm 0,54% so với tháng trước, tăng 21,53% so với tháng 12/2023 và tăng 33,71% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2024 chỉ số giá vàng tăng 32,59% so với bình quân quý II/2023. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá vàng tăng 26,30% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Sáu giảm 0,03% so với tháng trước, tăng 4,22% so với tháng 12/2023 và tăng 7,58% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2024 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 7,17% so với bình quân quý II/2023. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,50% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

¹⁰ Năm học 2022 - 2023, Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ 50% học phí cho cả năm học khoảng 600 tỉ đồng, tổng ngân sách Thành phố hỗ trợ khoảng 1.133 tỉ đồng. Năm học 2023 - 2024 mức thu học phí bằng năm học trước nhưng không hỗ trợ 50% học phí như năm học vừa qua.

CPI, chỉ số giá vàng và USD bình quân 6 tháng các năm 2021 - 2024
(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	101,14	103,25	101,22	105,32
Chỉ số giá vàng	117,20	102,41	101,19	126,30
Chỉ số giá USD	99,02	99,55	102,89	105,50

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Những tháng đầu năm 2024, Thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong năm. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng năm nay ước tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách tăng địa phương 24,2%; các tổ chức tín dụng thực hiện điều chỉnh giảm mức lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và duy trì tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách¹¹

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 252,1 nghìn tỷ đồng, đạt 61,7% dự toán pháp lệnh năm và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thu nội địa 237,7 nghìn tỷ đồng, đạt 62,8% dự toán và tăng 12,8%; thu từ dầu thô 2 nghìn tỷ đồng, đạt 66,5% và tăng 3,1%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 12,3 nghìn tỷ đồng, đạt 45,6% và tăng 9,2%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 6 tháng đầu năm 2024: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 44,2 nghìn tỷ đồng, đạt 62,7% dự toán năm và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 16,4 nghìn tỷ đồng, đạt 61,4% và tăng 15,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 54 nghìn tỷ đồng, đạt 68,7% và tăng 23,1%; thuế thu nhập cá nhân 26,5 nghìn tỷ đồng, đạt 64,6% và tăng 22,5%; thu tiền sử dụng đất 11 nghìn tỷ đồng, đạt 30,5% và gấp 3,1 lần cùng kỳ; thu lệ phí trước bạ 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 52% tăng 8,8%; thu phí và lệ phí 10,5 nghìn tỷ đồng, đạt 53,8% và tăng 9,3%.

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 48 nghìn tỷ đồng, đạt 32,8% dự toán năm và tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chi thường xuyên 25,1 nghìn tỷ đồng, đạt 43,8% và tăng 10,6%; chi đầu tư phát triển 22,9 nghìn tỷ đồng, đạt 28,2% và tăng 43,6%.

¹¹ Theo báo cáo ngày 21/6/2024 của Sở Tài chính.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 8,4 nghìn tỷ đồng, đạt 47,8% dự toán và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước; chi các hoạt động kinh tế 4,6 nghìn tỷ đồng, đạt 36,9% và tăng 2,3%; chi quản lý hành chính Nhà nước 4,1 nghìn tỷ đồng, đạt 46,2% và tăng 13,3%; chi đảm bảo xã hội 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 45,6% và tăng 18,2%; chi y tế, dân số và gia đình 1,8 nghìn tỷ đồng, đạt 56,7% và tăng 0,3%; chi bảo vệ môi trường 1,3 nghìn tỷ đồng, đạt 41% và tăng 18,2%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Sáu, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, mặt bằng lãi suất huy động ở mức thấp, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 1,9 - 3,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3 - 5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,7 - 5,8%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 7,3 - 9,5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,6%/năm theo quy định của NHNN.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 6/2024, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 5.322 nghìn tỷ đồng, tăng 0,12% so với tháng trước và giảm 0,26% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó tiền gửi đạt 4.680 nghìn tỷ đồng¹², tăng 0,13% và tăng 0,22%; phát hành giấy tờ có giá đạt 642 nghìn tỷ đồng, tăng 0,01% và giảm 3,61%.

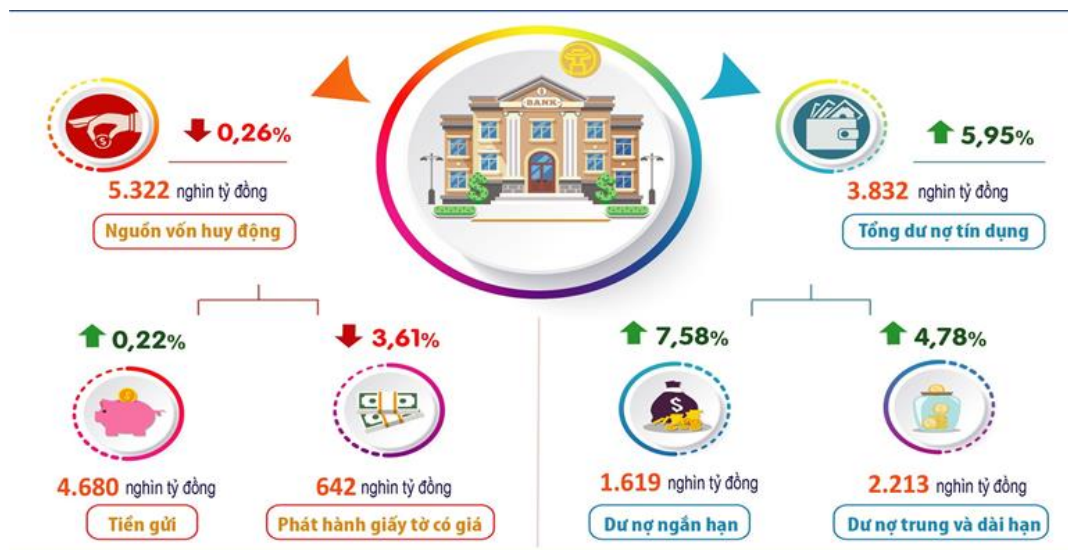
Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 6/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.832 nghìn tỷ đồng, tăng 0,81% so với tháng trước và tăng 5,95% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.619 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 7,58%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.213 nghìn tỷ đồng, tăng 0,74% và tăng 4,78%. Tính đến cuối tháng 6/2024, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ. Các TCTD trên địa bàn chú trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều chương trình, gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn đảm bảo.

¹² Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.785 nghìn tỷ đồng, tăng 8,74% so với tháng trước và tăng 13,51% so với thời điểm kết thúc năm 2023; tiền gửi thanh toán đạt 2.895 nghìn tỷ đồng giảm 4,52% và giảm 6,53%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 14,92% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,9%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,93%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,14%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,32%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,36%, cho vay chính sách xã hội chiếm 0,43%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Sáu năm 2024

(So với thời điểm cuối năm 2023)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 5/2024, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.195 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 317 doanh nghiệp và Upcom có 878 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 597,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 158,2 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% và tăng 7,3%; Upcom đạt 439 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 4,7%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Năm đạt 1.813 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với tháng trước và tăng 38,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 335 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% và tăng 20,6%; Upcom đạt 1.478 nghìn tỷ đồng, tăng 18,4% và tăng 43,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 2.156 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 14% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 43,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% và tăng 37,1%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.038 triệu CP, tăng 14,4% và giảm 0,3%; giá trị đạt 40,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% và tăng 35,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, khối lượng giao dịch đạt 9,4 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 188,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% về khối lượng và tăng 60,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Năm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 286 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 24 mã giao dịch; cá nhân 262 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 5 tháng đầu năm 2024 đạt 677 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động trên địa bàn. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 124,9 nghìn lao động, đạt 75,7% kế hoạch năm, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 2,1 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 37,3 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 128 phiên giao dịch việc làm (trong đó 103 phiên hàng ngày, 04 phiên chuyên đề, 08 phiên trực tuyến kết nối với các tỉnh, 12 phiên lưu động, 01 phiên lồng ghép tuyển dụng lao động là người khuyết tật) với 3.746 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 27,2 nghìn lượt lao động được phỏng vấn, kết quả có 8,7 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch; có 2,2 nghìn người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 76,7 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 35,9 nghìn người, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2023 với số tiền hỗ trợ 1.088 tỷ đồng; 100% trường hợp đề nghị hưởng BHTN được tư vấn tìm việc làm mới, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho 385 người với số tiền 1,5 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Thành phố đã tặng hơn 2,2 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận

nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 1.033 tỷ đồng, đạt 186,5% kế hoạch tặng quà của Thành phố, tăng 198,6 tỷ đồng, tương đương tăng 23,8% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Quý Mão 2023¹³.

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 5,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công; tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công là 1.252 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho gần 80 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.094 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 88 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 35 tỷ đồng; chi quà Tết 35 tỷ đồng. Cũng trong thời gian này, Thành phố đã khởi công xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 686 hộ nghèo, hộ cận nghèo tại 15 huyện, thị xã đạt 94,7% kế hoạch năm, trong đó 272 nhà đã hoàn thành với tổng số tiền giải ngân 30,8 tỷ đồng. Dự kiến hoàn thành 100% kế hoạch sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo trước 30/9/2024.

Đến nay, toàn Thành phố có trên 203 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với tổng kinh phí chi trả 6 tháng đầu năm 2024 là 896,9 tỷ đồng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.020 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

3. Bảo hiểm

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng.

Năm 2024, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 94,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 45% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 2,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 40% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 94,33% dân số¹⁴ với 8.051 nghìn người tham gia, tăng 0,78% so với thời điểm 31/12/2023 và tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.079 nghìn

¹³ Dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Thành phố đã trao tặng 1.626 nghìn suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 813,8 tỷ đồng.

¹⁴ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 44,37% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 1,02% và tăng 4,89%; hơn 111 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 2,43%), tăng 4,42% và tăng 45,49%. Số người tham gia BHTN là 2.011 nghìn người (chiếm 40,05%), tăng 1,03% và tăng 4,78%.

Tính đến cuối tháng 5/2024, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 33,5 nghìn tỷ đồng, tăng 18,16% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 38,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng là 21,2 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 12,3 nghìn tỷ đồng).

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2023 - 2024, toàn Thành phố có 2.874 Trường mầm non, phổ thông; 29 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và 1 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội (tăng 34 trường mầm non và phổ thông so với cùng kỳ năm trước) với 66,1 nghìn lớp (tăng 1.919 lớp); hơn 2,2 triệu học sinh (tăng 68,9 nghìn học sinh); 124,5 nghìn giáo viên (tăng 1.525 giáo viên); 66,1 nghìn phòng học (tăng 846 phòng). Trong đó, trường tư thục có 578 trường với 17,7 nghìn lớp; 332,1 nghìn học sinh; 35,4 nghìn giáo viên và 19,2 nghìn phòng học (tăng 5 trường, 1.647 lớp, 20.467 học sinh, 2.024 giáo viên, 1.070 phòng học so với cùng kỳ năm trước).

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Đến cuối tháng 6/2024, trên địa bàn Thành phố có 64,4% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 79,4%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 55% (công lập 77,5%); Tiểu học 73% (công lập 77,5%); Trung học cơ sở 81,2% (công lập 87,1%); Trung học phổ thông 37,1% (công lập 67,2%). Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng, phấn đấu đến cuối năm 2024 công nhận mới 114 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó mầm non 43 trường, tiểu học 44 trường, THCS 24 trường, THPT 3 trường); công nhận lại cho 300 trường (mầm non 103 trường, tiểu học 83 trường, THCS 94 trường và THPT 20 trường).

Năm học 2023 - 2024, Hà Nội tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế với 12 học sinh đạt giải quốc tế, 184 học sinh đạt giải quốc gia (tăng 43 giải so với năm học trước), 3 học sinh được lựa chọn tham gia đội tuyển Việt Nam tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; 3 giải tại kỳ thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; 35 học sinh đạt giải quốc gia trong Cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp, hơn 5.000 học sinh giỏi cấp Thành phố; 136 học sinh xuất sắc được kết nạp Đảng.

Trong tháng Sáu, Thành phố đã tổ chức thành công kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025 với sự tham gia của 106 nghìn thí sinh tại 201 điểm thi với 4.500 phòng thi (không chuyên) và gần 20 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác coi thi, chấm thi và phục vụ bảo vệ điểm thi. Ngoài ra còn có 590 cán bộ giám sát tại các điểm thi và hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ Công an thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khu vực thi; 100% các điểm thi trên địa bàn Thành phố bảo đảm mọi điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định. Công tác tổ chức kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn.

Đến nay, công tác chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 đã hoàn thành, 100% điểm thi trên địa bàn được kiểm tra ở tất cả các khâu. Hà Nội có số lượng thí sinh lớn nhất cả nước với 109,5 nghìn thí sinh đăng ký dự thi (95,9 nghìn thí sinh dự thi theo chương trình giáo dục THPT; 13,6 nghìn thí sinh dự thi theo chương trình giáo dục thường xuyên), được bố trí 196 điểm thi trên địa bàn 30 quận, huyện, thị xã với 5.073 phòng thi, trong đó có 4.532 phòng thi chính thức; 176 phòng chờ, 392 phòng thi dự phòng.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 313 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 67 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề, 113 doanh nghiệp, loại hình khác. Tính chung 6 tháng đầu năm, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 107,9 nghìn lượt người (trong đó 8,2 nghìn người trình độ cao đẳng; 9,2 nghìn người trình độ trung cấp; 90,5 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng) đạt 45,9% kế hoạch tuyển sinh năm 2024 và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2023. Có gần 91 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp (trong đó 7,1 nghìn người trình độ cao đẳng; 8,5 nghìn người trình độ trung cấp; 75,4 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng).

5. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố không ghi nhận ổ dịch lớn, số ca mắc dịch bệnh mùa Hè giảm mạnh so với tháng trước. Công tác phòng chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được Thành phố quan tâm thực hiện.

Theo số liệu của Sở Y tế Hà Nội, trong 6 tháng đầu năm 2024 tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố cơ bản được kiểm soát tốt, cụ thể như sau: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue trong tháng 6/2024¹⁵ ghi nhận 93 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm 2024 đến nay Thành phố ghi nhận 745 ca mắc (cùng

¹⁵ Thời gian tính số ca mắc trong tháng 6/2024 được tính từ 15/5/2024 đến 15/6/2024.

kỳ năm 2023 có 360 ca mắc). Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 241 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm đến nay có 1.472 ca mắc (cùng kỳ 764 ca mắc). Bệnh thủy đậu 66 ca mắc; cộng dồn 627 ca mắc (cùng kỳ 1.678 ca mắc). Số ca mắc Covid-19 ghi nhận 31 ca; cộng dồn 667 ca mắc (cùng kỳ 16,3 nghìn ca mắc). Ho gà 36 ca mắc; cộng dồn 116 ca mắc. Các bệnh truyền nhiễm khác xuất hiện rải rác không đáng kể, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ.

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động Lễ hội, vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật diễn ra sôi động. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 1,8 triệu lượt người, hoàn thành kế hoạch năm. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm hướng tới các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Thành phố tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan, trang trí, chiếu sáng kỷ niệm các ngày Lễ quan trọng trong năm 2024 như mừng Đảng, mừng Xuân, kỷ niệm 124 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ¹⁶. Công tác tuyên truyền cổ động trực quan được triển khai với khối lượng lớn, đa dạng, phong phú. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã đăng 529 tin, bài tuyên truyền về các hoạt động kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô trên các báo, tạp chí (in và điện tử) thành phố Hà Nội đăng Chuyên mục “Kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô”; gửi 19 tin, bài tới gần 10,3 triệu lượt người sử dụng Zalo; đăng 19 tin bài trên mạng xã hội Lotus; lan tỏa 215 tin, bài trên các trang thông tin điện tử tổng hợp có lượng người truy cập lớn như baomoi, soha. Thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan với 8.348 m² pano; 10,8 nghìn chiếc băng rôn; hơn 14 nghìn cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ; 40 cụm cờ, 17 cụm mô hình cố định trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố.

Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, các di tích trên địa bàn đã thu hút hơn 1,8 triệu lượt khách tham quan, hoàn thành kế hoạch giao cả năm; doanh thu phí

¹⁶ Trong hoạt động kỷ niệm 70 Chiến thắng Điện Biên Phủ, Hà Nội đã đăng cai 04 điểm hội thi toàn quốc thông tin lưu động với 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tham gia với chủ đề “Về với Điện Biên” và tham gia cuộc thi tại tỉnh Điện Biên; tham gia cuộc thi phát triển văn hóa đọc tại Điện Biên với chủ đề “Điện Biên bản anh hùng ca”; Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức Cầu truyền hình trực tiếp kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô tại Diêm Cầu Hà Nội.

ước đạt 98,5 tỷ đồng, đạt 131% kế hoạch dự toán giao. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 1.172 buổi biểu diễn có thu và phục vụ chính trị, đạt 53,5% kế hoạch giao cả năm; doanh thu biểu diễn đạt 25 tỷ đồng, đạt 51,6%; thu hút trên 360 nghìn lượt khán giả, đạt 48%.

Hoạt động thể thao: Trong tháng 6/2024, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1.064 huy chương trong đó: 52 huy chương tại các giải đấu quốc tế (7 huy chương Vàng, 20 huy chương Bạc, 25 huy chương Đồng) và 1.012 huy chương trong nước (389 huy chương Vàng, 316 huy chương Bạc, 307 huy chương Đồng).

Thể thao quần chúng tiếp tục được tổ chức tại các quận, huyện, thị xã với các giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như: Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn...

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Sáu (từ 15/5/2024 đến 14/6/2024) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện 630 vụ phạm pháp hình sự, trong đó 359 vụ do công an khám phá; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 720 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 351 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 397 đối tượng, thu nộp ngân sách 42,2 tỷ đồng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024, phát hiện 3.515 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 3.540 đối tượng; 1.995 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 2.298 đối tượng; thu nộp ngân sách 113,5 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 49 vụ cờ bạc, bắt giữ 209 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 318 vụ, bắt giữ 498 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 306 vụ với 446 đối tượng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn Thành phố đã phát hiện 331 vụ cờ bạc, bắt giữ 1.661 lượt đối tượng; số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 1.947 vụ, bắt giữ 2.958 lượt đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng 6/2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 108 vụ tai nạn giao thông làm 39 người chết và bị thương 94 người. Trong đó: 106 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 39 người và bị thương 93 người; 2 vụ

tai nạn đường sắt làm bị thương 1 người. Trong các vụ tai nạn có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết và 2 người bị thương; 41 vụ nghiêm trọng làm 35 người chết và 18 người bị thương; 65 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 74 người bị thương. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024, xảy ra 805 vụ tai nạn giao thông, trong đó 792 vụ tai nạn đường bộ và 13 vụ tai nạn đường sắt, làm 339 người chết và 688 người bị thương (6 tháng đầu năm 2023 xảy ra 261 vụ tai nạn giao thông làm 122 người chết và 224 người bị thương).

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 1.517 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 1.523 lượt đối tượng; xử lý là 1.497 vụ với 1.506 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 7,9 tỷ đồng. Cũng trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố xảy ra 107 vụ cháy (trong đó 1 vụ cháy lớn, 1 vụ cháy nghiêm trọng, 11 vụ cháy trung bình, 93 vụ cháy nhỏ) làm 14 người chết và 3 người bị thương. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024, ghi nhận 4.503 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 4.533 lượt đối tượng; 595 vụ cháy làm 20 người chết và 9 người bị thương (6 tháng đầu năm 2023 xảy ra 128 vụ cháy làm 6 người chết và 9 người bị thương).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực còn khó khăn, nhưng với sự chủ động, chỉ đạo quyết liệt của Thành phố, kinh tế - xã hội Thủ đô đã đạt được các kết quả quan trọng trong 6 tháng đầu năm 2024: GRDP tăng 6,0% với xu hướng tăng trưởng quý II cao hơn quý I; tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 61,7% dự toán năm, tăng 12,5%. Thực hiện đầu tư từ NSNN do địa phương quản lý tăng 25,3%; thu hút gần 1,2 tỷ USD vốn FDI. Sản xuất nông nghiệp đạt khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,7%; khách du lịch đến Hà Nội tăng 36,9%. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, kinh tế Thành phố 6 tháng đầu năm nay cũng gặp nhiều khó khăn: Tốc độ tăng trưởng chậm so với kế hoạch; sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt thấp, chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ; chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng cao so với cùng kỳ; số doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể còn lớn.

Năm 2024 có ý nghĩa rất quan trọng đối với cả nước và Thủ đô Hà Nội. Thời gian tới dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế trong nước và Thành phố còn gặp nhiều khó khăn, thách thức từ các yếu tố tác động tiêu cực bên ngoài cũng như hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế cần phải khắc phục. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2024, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trên mọi lĩnh vực. Tập trung tối đa nguồn lực, đẩy mạnh giải ngân, thực hiện hiệu quả vốn đầu tư công năm 2024. Hoàn thành nhanh, gọn từng dự án đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình; xử lý hồ sơ, thủ tục thanh, quyết toán theo quy định; khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư để khởi công các dự án mới. Đôn đốc quyết liệt tiến độ các công trình trọng điểm, các công trình thiết yếu, dự án nhà ở xã hội; tập trung tháo gỡ khó khăn tối đa cho các dự án ODA, dự án vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư ngoài ngân sách nhằm đẩy mạnh kích cầu đầu tư.

Hai là, thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nâng cao hiệu quả, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thu hút các dự án đầu tư công nghiệp lớn có vai trò quan trọng nhằm gia tăng năng lực sản xuất trên địa bàn. Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất công nghiệp theo định hướng Chương trình phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố.

Ba là, theo dõi sát diễn biến cung cầu giá cả thị trường; tăng cường công tác quản lý, điều hành, bình ổn thị trường giá cả, kiểm tra, giám sát việc kê khai, niêm yết giá và việc bán theo giá niêm yết; xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tăng giá bất hợp lý. Chủ động dự báo, xây dựng, cập nhật kịch bản điều hành giá và phương án, lộ trình điều chỉnh một số dịch vụ công, dịch vụ y tế, giáo dục theo mức độ và thời điểm phù hợp với diễn biến thị trường, bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Bốn là, tập trung khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt, thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng địa chỉ số trong hoạt động du lịch; tiếp tục số hóa hệ thống thông tin số về khu, điểm du lịch Hà Nội, các điểm đến làng nghề, di tích, di sản văn hóa trên địa bàn Thành phố; xây dựng hệ thống phần mềm tiện ích, thông minh hỗ trợ khách du lịch tra cứu thông tin du lịch Hà Nội.

Năm là, thực hiện cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm diện tích trồng lúa, tập trung phát triển lúa gạo theo hướng tăng cơ cấu giống lúa chất lượng; mở rộng diện tích trồng rau, tăng diện tích hoa, cây cảnh hàng năm. Tiếp tục chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm phù hợp với từng vùng và định hướng phát triển của Thành phố. Nâng cao thương hiệu, sản phẩm OCOP, ưu tiên các sản phẩm đặc sản vùng miền, làng nghề có sự tham gia đông đảo của cộng đồng.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận uỷ, Huyện uỷ, Thị uỷ;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

Vũ Văn Tấn

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính □ 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	6,00
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	105,0
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	208784	109,5
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	23913	125,3
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1989750	110,9
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	408442	110,7
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	147516	113,6
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	107062	113,1
9. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	3042	136,9
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>2150</i>	<i>148,4</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8891	111,0
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	19668	114,9
12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	252054	112,5
13. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	47973	124,2
14. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	105,32
15. Chỉ số giá vàng	%	-	126,30
16. Chỉ số giá đô la Mỹ	%	-	105,50

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 (Giá 2010)

	%	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	5,86	6,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,63	2,94
Công nghiệp và xây dựng	4,22	5,37
<i>Công nghiệp</i>	3,70	5,33
<i>Xây dựng</i>	5,21	5,45
Dịch vụ	7,07	6,55
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,28	4,38

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 (Giá HH)

	%	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,20	2,18
Công nghiệp và xây dựng	20,79	20,30
<i>Công nghiệp</i>	14,08	13,60
<i>Xây dựng</i>	6,71	6,70
Dịch vụ	66,21	66,91
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,80	10,61

4. Sản xuất nông nghiệp

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ (%)	
			Tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024
TRỒNG TRỌT				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa đông xuân	-	80997	-	98,1
Ngô	-	8865	-	99,6
Khoai lang	-	1106	-	100,7
Đậu tương	-	931	-	99,6
Lạc	-	1530	-	92,3
Rau các loại	-	24180	-	98,0
Đậu các loại	-	294	-	119,0
CHĂN NUÔI				
Đầu con (1000 con)				
Trâu	29,4	-	102,1	-
Bò	126	-	98,1	-
Lợn	1472	-	100,8	-
Gia cầm	41455	-	101,4	-
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>27480</i>	<i>-</i>	<i>101,2</i>	<i>-</i>
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Trâu	177	1057	102,3	102,1
Bò	864	5397	99,9	99,9
Lợn	21450	128553	102,9	103,3
Gia cầm	13900	83265	103,7	103,5
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>10450</i>	<i>62657</i>	<i>104,5</i>	<i>104,1</i>

5. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2024

	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2023	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2024	Vụ Đông Xuân năm 2024 so với vụ Đông Xuân năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	565383	556519	98,4
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	82531	80997	98,1
Năng suất (Tạ/ha)	62,8	63,0	100,3
Sản lượng (Tấn)	517939	510039	98,5
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	8899	8868	99,7
Năng suất (Tạ/ha)	53,3	52,4	98,3
Sản lượng (Tấn)	47445	46480	98,0
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1098	1106	100,7
Năng suất (Tạ/ha)	90,9	96,5	106,2
Sản lượng (Tấn)	9980	10667	106,9
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	935	931	99,5
Năng suất (Tạ/ha)	17,8	18,5	104,4
Sản lượng (Tấn)	1661	1726	103,9
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1657	1530	92,4
Năng suất (Tạ/ha)	23,6	22,8	96,5
Sản lượng (Tấn)	3914	3491	89,2
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	24679	24176	98,0
Năng suất (Tạ/ha)	224,7	224,9	100,1
Sản lượng (Tấn)	554501	543718	98,1

6. Chăn nuôi tại thời điểm 1/4

	Thực hiện	Ước tính	<i>Nghìn con; %</i>
	năm 2023	năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023
Lợn	1433	1438	100,3
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	<i>1151</i>	<i>1160</i>	<i>100,8</i>
Gia cầm	40107	40630	101,3
Gà	26581	26873	101,1
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	<i>18647</i>	<i>19025</i>	<i>102,0</i>
<i>Gà đẻ trứng</i>	<i>7934</i>	<i>7848</i>	<i>98,9</i>
Vịt	7845	8009	102,1
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	<i>4211</i>	<i>4415</i>	<i>104,8</i>
Ngan	730	725	99,3
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	<i>71</i>	<i>71</i>	<i>100,0</i>

7. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	526	531	1057	107,3	104,0	102,1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2806	2591	5397	100,1	100,1	99,9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	64203	64350	128553	108,9	107,1	103,3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	41560	41705	83265	98,8	100,7	103,5
Trứng gia cầm (Triệu quả)	724	731	1455	104,0	104,3	104,1
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	10800	11200	22000	106,0	102,8	101,9

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	63	27	90	98,4	96,4	97,8
Rừng sản xuất	61	26	87	96,8	96,3	96,7
Rừng phòng hộ						
Rừng đặc dụng	2	1	3	200,0	100,0	150,0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5035	5239	10274	96,0	96,0	96,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	179	193	372	103,5	103,8	103,6

9. Sản lượng thủy sản

	Tán; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
Tổng sản lượng thủy sản	27028	31795	58823	103,4	103,5	103,5
Cá	26969	31707	58676	103,5	103,5	103,5
Tôm	3	4	7	75,0	100,0	87,5
Thủy sản khác	56	84	140	96,6	100,0	98,6
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	26741	31418	58159	103,5	103,5	103,5
Cá	26740	31412	58152	103,5	103,5	103,5
Tôm						
Thủy sản khác	1	6	7	100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	287	377	664	97,6	100,0	99,0
Cá	229	295	524	98,3	100,0	99,2
Tôm	3	4	7	75,0	100,0	87,5
Thủy sản khác	55	78	133	96,5	100,0	98,5

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	%			
	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,7	101,8	106,1	105,0
Khai khoáng	96,8	100,0	107,1	96,4
Khai khoáng khác	96,8	100,0	107,1	96,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,8	100,5	105,9	104,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,9	95,9	114,4	108,0
Sản xuất đồ uống	98,2	101,0	92,7	99,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104,1	91,8	98,2	105,7
Dệt	99,3	102,0	110,1	100,5
Sản xuất trang phục	110,9	115,3	119,9	109,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,8	101,6	99,0	98,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,9	101,7	97,0	94,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,1	102,1	118,8	114,6
In, sao chụp bản ghi các loại	107,4	99,3	104,7	106,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,6	101,4	100,2	101,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	117,8	100,0	102,3	109,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,4	100,0	117,7	106,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,6	99,1	97,8	100,0
Sản xuất kim loại	104,1	97,9	101,4	103,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,9	95,0	101,5	102,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	112,5	108,5	115,7	105,0
Sản xuất thiết bị điện	96,4	100,2	107,9	108,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	141,3	124,3	135,0	113,8
Sản xuất xe có động cơ	97,8	87,7	88,5	94,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,1	100,3	106,0	102,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,9	88,3	99,7	108,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	110,8	118,2	107,4	109,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,4	105,5	100,1	96,3

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	114,3	115,2	106,2	113,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	114,3	115,2	106,2	113,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,8	102,3	110,5	109,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,3	102,4	105,0	104,4
Thoát nước và xử lý nước thải	106,7	120,4	104,7	105,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,3	97,3	117,4	115,5

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%	
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,2	105,7
Khai khoáng	89,5	102,3
Khai khoáng khác	89,5	102,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,1	105,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,8	112,2
Sản xuất đồ uống	99,6	99,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110,4	101,8
Dệt	97,5	103,7
Sản xuất trang phục	106,4	111,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,3	100,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,4	95,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,7	114,5
In, sao chụp bản ghi các loại	97,9	112,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,0	99,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,2	108,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,2	109,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,4	99,6
Sản xuất kim loại	102,5	104,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,9	103,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,5	109,9
Sản xuất thiết bị điện	111,3	106,1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,7	127,5
Sản xuất xe có động cơ	94,8	95,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,3	100,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,2	106,1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	111,3	106,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	78,6	108,3

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024 (Tiếp theo)

	%	
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	115,8	110,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	115,8	110,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,7	110,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,1	104,7
Thoát nước và xử lý nước thải	103,8	105,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,7	117,2

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2024	2024	2024	2024	2024
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	1000 M³	349	349	1842	107,1	96,4
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	22	20	118	112,7	111,4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	281	289	1168	87,5	97,3
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1082	1138	6753	114,6	87,6
Bia các loại	Triệu Lít	38	40	183	91,1	98,1
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	174	160	947	98,2	105,7
Quần áo người lớn	1000 Cái	1212	1196	9758	142,2	87,2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2127	2538	13040	130,3	114,4
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4886	5527	30546	103,6	109,6
Giày, dép	1000 Đôi	526	560	3104	99,8	102,5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	4314	4382	27139	91,3	94,4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7285	6107	33998	122,0	117,0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	64	66	371	122,6	120,4
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	11	11	64	112,4	116,1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6475	6553	33972	115,8	104,4
Phân bón các loại	1000 Tấn	26	27	156	124,4	117,7
Thuốc trừ sâu	Tấn	1550	1578	7429	77,0	100,1
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	47	56	322	134,2	126,8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	12916	14800	69044	191,0	97,0
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	196	206	1404	96,0	102,8
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2892	2529	13103	77,2	112,5
Cửa bằng plasstic	Tấn	2706	2536	16312	75,7	91,6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4605	4896	24653	127,2	108,5
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	274	297	1851	69,6	88,8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	167	168	880	94,0	89,8
Thép không gỉ các loại	Tấn	41	39	255	60,0	54,7
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5980	5860	32658	103,5	103,4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M²	61	62	367	76,6	89,3

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2024	2024	2024	2024	2024
Máy copy - in	1000 Cái	514	508	2741	134,1	118,8
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	348	406	3175	79,9	91,5
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	30	30	168	198,5	133,3
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	36	35	161	159,6	105,0
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	225	200	1224	102,2	100,0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3399	2912	18349	99,5	112,4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	72	63	378	163,3	170,1
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	5466	5706	33426	85,3	100,9
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	45	42	240	118,9	104,6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	22	23	130	106,4	102,3
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	48	48	290	104,7	107,7
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	555	526	3372	117,3	109,0
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	292	305	1405	92,6	109,2
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2158	2485	12211	106,2	113,0
Nước uống được	Triệu M ³	20	21	122	101,7	101,3

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2024	năm 2024
Tên sản phẩm					
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	55	63	109,4	113,2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	376	792	101,9	95,2
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3598	3155	78,6	100,7
Bìa các loại	Triệu Lít	70	113	97,4	98,6
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	455	492	110,4	101,9
Quần áo người lớn	1000 Cái	6301	3457	74,7	125,0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	6317	6723	109,7	119,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	15268	15278	121,1	100,1
Giày, dép	1000 Đôi	1569	1535	104,1	100,9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	13647	13492	96,8	92,1
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	14647	19351	100,3	133,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	178	193	123,4	117,7
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	31	33	123,0	110,1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	14367	19605	96,5	111,0
Phân bón các loại	1000 Tấn	77	79	110,9	125,2
Thuốc trừ sâu	Tấn	3123	4306	104,1	97,4
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	172	150	133,8	119,6
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	31214	37830	84,2	110,9
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	763	641	114,2	91,8
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	5250	7853	117,0	109,6
Cửa bằng plasctic	Tấn	8876	7436	97,1	85,7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	11197	13456	100,0	116,8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	892	959	99,7	80,7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	409	471	100,7	82,1
Thép không gỉ các loại	Tấn	133	122	50,4	60,7
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	15192	17466	103,2	103,6
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	181	186	100,6	80,1

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2024	năm 2024
Máy copy - in	1000 Cái	1268	1473	97,0	147,4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1923	1252	110,2	72,6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	80	88	103,9	179,6
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	57	104	87,7	118,2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	511	713	93,6	105,2
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	9110	9239	119,9	105,8
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	175	203	168,3	171,7
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	16664	16762	117,2	88,7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	110	130	105,9	103,6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	63	67	102,7	102,0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	130	160	114,0	103,2
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1679	1693	102,6	116,2
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	566	839	124,9	100,6
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5569	6642	115,8	110,7
Nước uống được	Triệu M ³	60	62	100,5	102,0

14. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tỷ đồng; %		
				So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
				2024	2024	2024
TỔNG SỐ	86760	122024	208784	108,8	110,1	109,5
Phân theo nguồn vốn						
Vốn nhà nước trên địa bàn	31597	44379	75976	110,6	116,0	113,7
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	18333	24474	42807	116,1	124,9	120,9
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	60	55	115	106,2	102,7	104,5
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	5261	7803	13064	102,2	104,9	103,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	4990	7501	12491	106,1	104,6	105,2
Vốn huy động khác	2953	4546	7499	103,3	114,1	109,6
Vốn ngoài nhà nước	48675	69720	118395	108,2	107,1	107,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6488	7925	14413	104,4	106,0	105,3
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	52665	78738	131404	110,8	114,5	113,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	24892	31309	56202	105,7	103,0	104,1
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	4084	5589	9673	107,2	105,7	106,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	3961	4901	8862	105,6	100,0	102,4
Vốn đầu tư khác	1158	1486	2644	104,3	100,0	101,8

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm	tháng 5	tháng 6	6 tháng	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	2024	năm	năm	đầu năm	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
		2024	2024	2024	năm 2024	năm trước
TỔNG SỐ	77838	4641	5276	23913	30,7	125,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	36041	1915	2091	9523	26,4	115,1
Vốn cân đối ngân sách thành phố	24709	1395	1459	6802	27,5	112,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10646</i>	<i>510</i>	<i>596</i>	<i>2675</i>	<i>25,1</i>	<i>160,0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7106	253	365	1226	17,2	144,2
Vốn nước ngoài (ODA)	3896	239	239	1346	34,6	111,8
Xổ số kiến thiết	330	28	28	149	45,2	97,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38534	2484	2886	13240	34,4	131,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	32840	2046	2430	10791	32,9	135,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>20767</i>	<i>1333</i>	<i>1465</i>	<i>6110</i>	<i>29,4</i>	<i>164,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5694	438	456	2449	43,0	115,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3263	242	299	1150	35,2	162,6
Vốn cân đối ngân sách xã	2906	211	268	990	34,1	170,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2579</i>	<i>194</i>	<i>235</i>	<i>884</i>	<i>34,3</i>	<i>203,1</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	357	31	31	160	44,9	126,3

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	9942	13971	124,1	126,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	3995	5528	109,7	119,4
Vốn cân đối ngân sách thành phố	2856	3946	103,5	119,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1135</i>	<i>1540</i>	<i>153,7</i>	<i>164,9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	438	788	270,2	114,6
Vốn nước ngoài (ODA)	632	714	97,4	128,6
Xổ số kiến thiết	69	80	95,2	100,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	5525	7715	135,5	128,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	4399	6392	141,6	131,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2210</i>	<i>3900</i>	<i>174,5</i>	<i>159,9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1126	1323	116,3	114,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	422	728	143,7	176,0
Vốn cân đối ngân sách xã	352	638	146,5	187,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>309</i>	<i>575</i>	<i>188,0</i>	<i>212,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70	90	131,0	122,9

**17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 Tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	336369	343450	1989750	113,8	110,9
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	31471	31950	183667	104,1	106,1
Ngoài Nhà nước	288104	294500	1706925	115,4	111,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16794	17000	99158	106,8	107,8
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	275232	280750	1636892	115,1	111,5
Khách sạn, nhà hàng	9005	9250	52337	106,0	111,3
Du lịch lữ hành	2283	2485	13144	143,7	148,0
Dịch vụ	49849	50965	287377	107,0	106,0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	69841	71465	408442	113,5	110,7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	9530	9700	53195	110,6	106,6
Ngoài Nhà nước	57186	58600	337766	114,2	111,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3125	3165	17481	110,5	109,2
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	44048	44860	260926	113,6	110,8
Khách sạn, nhà hàng	9005	9250	52337	106,0	111,3
Du lịch lữ hành	2283	2485	13144	143,7	148,0
Dịch vụ	14506	14870	82035	114,1	106,1
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	13,6	13,6	13,0	-	-
Ngoài Nhà nước	81,9	82,0	82,7	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,5	4,4	4,3	-	-

18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	980594	1009156	109,6	112,1
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	89855	93812	108,9	103,5
Ngoài Nhà nước	841937	864988	109,8	113,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48802	50356	108,4	107,2
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	810919	825973	110,4	112,7
Khách sạn, nhà hàng	25259	27078	114,1	108,8
Du lịch lữ hành	6163	6981	147,9	148,2
Dịch vụ	138253	149123	103,5	108,1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	199663	208779	109,0	112,2
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	25224	27971	106,1	107,1
Ngoài Nhà nước	166229	171537	109,3	113,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8210	9271	110,4	108,1
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	128989	131937	109,5	112,0
Khách sạn, nhà hàng	25259	27078	114,1	108,8
Du lịch lữ hành	6163	6981	147,9	148,2
Dịch vụ	39252	42783	100,2	110,7
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	12,6	13,4	-	-
Ngoài Nhà nước	83,3	82,2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,1	4,4	-	-

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	44048	44860	260926	113,6	110,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	9650	9860	57430	125,7	114,2
Hàng may mặc	3185	3235	17820	112,0	110,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5416	5525	31414	105,9	107,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	720	725	4169	103,0	104,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	841	860	5073	117,5	107,3
Ô tô các loại	4687	4760	27793	109,8	108,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1102	1115	6457	103,8	107,7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>113</i>	<i>114</i>	<i>608</i>	<i>103,1</i>	<i>106,2</i>
Xăng, dầu các loại	7616	7750	44079	104,5	106,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	566	575	3396	113,6	104,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1374	1355	7640	148,3	132,6
Hàng hóa khác	7909	8105	49590	116,9	113,4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	982	995	6065	108,5	108,6

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	128989	131937	109,5	112,0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	28487	28943	110,8	117,7
Hàng may mặc	8289	9531	111,3	110,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	15187	16227	107,5	107,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2013	2156	106,5	102,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	2560	2513	101,6	113,9
Ô tô các loại	13752	14041	108,5	108,4
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3236	3221	108,5	106,9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>291</i>	<i>317</i>	<i>100,5</i>	<i>112,1</i>
Xăng, dầu các loại	21258	22821	107,3	106,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1698	1698	100,6	109,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3596	4044	119,2	147,3
Hàng hóa khác	25834	23756	111,9	115,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3079	2986	108,9	108,4

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	25794	26605	147516	117,0	113,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9005	9250	52337	106,0	111,3
Dịch vụ lưu trú	1001	1020	5654	123,5	132,7
Dịch vụ ăn uống	8004	8230	46683	104,1	109,2
Du lịch lữ hành	2283	2485	13144	143,7	148,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	14506	14870	82035	114,1	106,1

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	quý I	quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	70674	76842	114,4	112,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	25259	27078	114,1	108,8
Dịch vụ lưu trú	2643	3011	145,8	122,9
Dịch vụ ăn uống	22616	24067	111,3	107,2
Du lịch lữ hành	6163	6981	147,9	148,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	39252	42783	100,2	110,7

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	35329	36104	206540	113,2	113,0
Đường bộ	34507	35262	202184	113,1	112,9
Đường thủy	198	198	1067	168,9	122,5
Đường sắt	624	644	3289	107,7	117,6
Luân chuyển (Triệu người.km)	1042	1046	6129	109,9	117,5
Đường bộ	1035	1039	6091	109,9	117,5
Đường thủy	2	2	10	169,5	126,5
Đường sắt	5	5	28	102,5	115,6
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	134678	135368	796416	116,1	115,7
Đường bộ	128437	129024	760282	116,1	116,0
Đường thủy	6075	6177	35160	115,1	110,9
Đường sắt	166	167	974	117,1	124,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	12990	13033	77423	111,0	114,1
Đường bộ	3850	3867	22778	117,1	117,0
Đường thủy	9128	9154	54576	108,7	113,0
Đường sắt	12	12	69	117,3	124,4

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn người)	100467	106073	113,0	113,1
Đường bộ	98494	103690	113,0	112,8
Đường thủy	474	593	97,7	153,7
Đường sắt	1499	1790	113,5	121,4
Luân chuyển (Triệu người.km)	3005	3124	126,3	110,0
Đường bộ	2987	3104	126,5	109,9
Đường thủy	5	5	104,4	154,3
Đường sắt	13	15	114,1	117,1
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	391914	404502	115,3	116,2
Đường bộ	374591	385691	115,5	116,4
Đường thủy	16846	18314	110,0	111,7
Đường sắt	477	497	127,2	121,7
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	38436	38988	117,0	111,5
Đường bộ	11218	11561	116,6	117,4
Đường thủy	27184	27392	117,2	109,1
Đường sắt	34	35	126,9	122,1

25. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	18227	18350	107062	113,9	113,1
Vận chuyển hành khách	1845	1854	10903	117,9	117,6
Đường bộ	1821	1829	10765	117,5	117,5
Đường thủy	17	17	95	166,0	123,7
Đường sắt	7	8	43	127,5	117,2
Vận tải hàng hóa	7612	7651	45219	113,5	115,9
Đường bộ	4612	4644	27286	116,4	116,2
Đường thủy	2987	2994	17855	109,1	115,4
Đường sắt	13	13	78	117,5	124,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7660	7725	44456	113,1	109,4
Bưu chính chuyển phát	1110	1120	6484	116,4	113,6

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	52357	54705	112,3	114,0
<i>Vận chuyển hành khách</i>	5367	5536	117,4	117,8
Đường bộ	5303	5462	117,6	117,5
Đường thủy	43	52	101,9	151,1
Đường sắt	21	22	109,2	125,9
<i>Vận tải hàng hóa</i>	22359	22860	117,6	114,3
Đường bộ	13428	13858	116,0	116,4
Đường thủy	8893	8962	120,1	111,2
Đường sắt	38	40	126,8	122,1
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	21480	22976	106,2	112,5
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	3151	3333	111,6	115,6

27. Khách du lịch tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	1000 Lượt người; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	477	470	3042	125,9	136,9
a. Khách nội địa	157	165	892	110,8	115,4
Chia ra					
- Khách trong ngày	66	70	389	112,9	120,4
- Khách ngủ qua đêm	92	95	503	109,3	111,9
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	320	305	2150	136,0	148,4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	223	236	1279	127,8	135,3
- Khách quốc tế	25	26	149	156,6	186,9
- Khách trong nước	198	210	1130	125,0	131,5

28. Khách du lịch các quý năm 2024

	1000 Lượt người; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội	1542	1500	147,8	127,3
a. Khách nội địa	416	476	122,8	109,7
Chia ra				
- Khách trong ngày	189	200	129,6	112,8
- Khách ngủ qua đêm	227	276	117,7	107,5
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1126	1024	159,8	137,6
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	609	670	139,4	131,8
- Khách quốc tế	75	74	218,7	162,9
- Khách trong nước	534	596	134,8	128,7

29. Kim ngạch xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	1602	1617	8891	119,0	111,0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	942	950	5218	125,3	114,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	660	667	3673	111,1	106,1
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	167	169	836	175,8	158,5
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>88</i>	<i>90</i>	<i>440</i>	<i>264,1</i>	<i>237,2</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>108</i>	<i>214,2</i>	<i>109,6</i>
Hàng may, dệt	171	171	962	90,0	96,0
Giày dép các loại và SP từ da	32	33	166	105,6	77,2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	237	238	1256	117,2	113,6
Hàng gốm sứ	16	17	98	84,8	105,0
Xăng dầu	117	117	741	117,4	114,7
Máy móc thiết bị phụ tùng	162	163	1050	87,5	107,0
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	29	29	126	135,8	102,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	223	224	1069	173,8	129,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	56	57	371	89,6	101,2
Điện thoại và linh kiện	7	7	49	285,5	59,8
Hàng hoá khác	385	392	2167	124,0	106,3

30. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	4212	4679	111,0	111,1
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2475	2743	119,2	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1737	1936	101,1	111,0
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	376	460	176,2	146,4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>211</i>	<i>229</i>	<i>347,1</i>	<i>183,5</i>
+ Cà phê	50	58	86,5	142,4
Hàng may, dệt	465	497	103,3	90,1
Giày dép các loại và SP từ da	77	89	71,8	82,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	572	684	99,6	128,8
Hàng gốm sứ	48	50	110,7	100,1
Xăng dầu	389	352	115,0	114,2
Máy móc thiết bị phụ tùng	534	516	115,5	99,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	47	79	79,8	123,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	474	595	133,3	126,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	186	185	103,9	98,6
Điện thoại và linh kiện	22	27	47,7	75,4
Hàng hoá khác	1022	1145	105,8	106,7

31. Kim ngạch nhập khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	3551	3591	19668	128,7	114,9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2934	3000	16402	132,0	117,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	617	591	3266	114,2	103,3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	635	643	3241	143,3	116,7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	231	234	1225	137,0	114,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	243	244	1115	167,6	116,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	78	79	419	136,0	118,4
Xăng dầu	407	408	2715	109,2	113,1
Sắt thép	179	181	1022	135,5	132,8
Chất dẻo	120	121	631	112,9	109,8
Thức ăn gia súc	47	47	320	86,7	82,2
Vải	93	93	489	128,9	111,7
Kim loại khác	139	140	659	202,2	145,2
Ngô	78	78	398	646,0	125,3
Sản phẩm chất dẻo	69	70	367	121,5	110,2
Sản phẩm hóa chất	72	72	392	103,4	102,3
Hàng hóa khác	1160	1181	6675	116,0	113,1

32. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	9167	10501	107,2	122,6
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	7660	8742	109,8	125,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1507	1759	95,5	111,0
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1431	1810	112,5	120,3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	556	669	101,9	128,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	451	664	92,2	141,3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	196	223	115,8	120,7
Xăng dầu	1296	1418	97,3	132,9
Sắt thép	480	542	127,9	137,4
Chất dẻo	292	339	98,2	122,2
Thức ăn gia súc	168	152	74,9	92,2
Vải	217	272	104,7	117,9
Kim loại khác	278	381	119,3	172,4
Ngô	196	203	96,8	175,1
Sản phẩm chất dẻo	165	202	103,3	116,6
Sản phẩm hóa chất	186	206	101,5	103,1
Hàng hóa khác	3255	3420	113,7	112,5

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024

	Tháng 6 năm 2024 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024	Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,76	105,39	100,66	100,07	105,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,43	103,45	101,04	100,39	103,30
<i>Trong đó: Lương thực</i>	124,92	112,29	104,08	100,46	111,80
<i>Thực phẩm</i>	118,13	102,53	100,26	100,51	102,44
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	125,07	102,66	101,97	100,07	102,48
Đồ uống và thuốc lá	112,53	102,69	101,20	100,12	102,64
May mặc, mũ nón và giày dép	105,77	102,02	100,42	99,90	101,91
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,64	106,74	102,62	100,66	106,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,54	100,37	100,13	100,06	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế	110,67	107,13	107,00	100,01	103,66
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,74	110,19	110,19	100,00	104,97
Giao thông	109,73	102,44	101,05	97,71	102,69
Bưu chính viễn thông	96,47	98,80	99,71	99,92	98,60
Giáo dục	124,84	125,04	89,78	100,00	131,53
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	125,70	127,23	88,80	100,00	134,40
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,05	103,10	102,17	100,83	100,23
Đồ dùng và dịch vụ khác	120,30	106,05	102,01	100,02	107,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,07	133,71	121,53	99,46	126,30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,62	107,58	104,22	99,97	105,50

34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2024

	Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,12	105,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,09	103,51
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111,40	112,20
Thực phẩm	102,28	102,61
Ăn uống ngoài gia đình	102,22	102,74
Đồ uống và thuốc lá	102,52	102,76
May mặc, mũ nón và giày dép	101,65	102,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,46	106,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,73	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế	100,28	107,15
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	100,00	110,19
Giao thông	101,70	103,70
Bưu chính viễn thông	98,51	98,68
Giáo dục	138,32	125,07
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	141,98	127,23
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,62	102,91
Đồ dùng và dịch vụ khác	107,51	106,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	120,31	132,59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,85	107,17

35. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm 2024	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	252054	61,7	112,5
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	1996	66,5	103,1
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12307	45,6	109,2
3. Thu nội địa không kể dầu thô	237747	62,8	112,8
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước	44232	62,7	102,8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16403	61,4	115,8
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54010	68,7	123,1
- Thuế thu nhập cá nhân	26500	64,6	122,5
- Thu lệ phí trước bạ	3380	52,0	108,8
- Thu phí và lệ phí	10500	53,8	109,3
- Thu tiền sử dụng đất	11000	30,5	311,6

36. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm 2024	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	47973	32,8	124,2
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	22871	28,2	143,6
2. Chi thường xuyên	25065	43,8	110,6
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8411	47,8	114,7
- Chi khoa học công nghệ	178	24,2	104,3
- Chi quốc phòng	709	52,9	100,3
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	638	40,8	114,3
- Chi y tế, dân số và gia đình	1824	56,7	100,3
- Chi văn hóa thông tin	291	34,6	125,9
- Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	87	36,6	101,2
- Chi thể dục thể thao	290	33,8	106,3
- Chi bảo vệ môi trường	1293	41,0	118,2
- Chi các hoạt động kinh tế	4556	36,9	102,3
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	4066	46,2	113,3
- Chi bảo đảm xã hội	2410	45,6	118,2

37. Tín dụng ngân hàng đến 30/6/2024**1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến 31/5/2024	Ước tính đến 30/6/2024	Ước đến 30/6/2024 so với 31/5/2024	Ước đến 30/6/2024 so với 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	5315	5322	100,1	99,7
1. Tiền gửi	4674	4680	100,1	100,2
Tiền gửi tiết kiệm	1641	1785	108,7	113,5
Tiền gửi thanh toán	3033	2895	95,5	93,5
2. Phát hành giấy tờ có giá	641	642	100,0	96,4
Trong đó: Đồng Việt Nam	641	642	100,0	96,4
II. Tổng dư nợ	3801	3832	100,8	105,9
1. Dư nợ cho vay	3676	3707	100,8	106,8
Dư nợ ngắn hạn	1605	1619	100,9	107,6
Dư nợ trung và dài hạn	2071	2088	100,8	106,2
2. Đầu tư	125	125	100,0	85,3
Dư nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Dư nợ trung và dài hạn	125	125	100,0	85,6

38. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	108	385	420	805
Đường bộ	"	106	380	412	792
Đường sắt	"	2	5	8	13
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	39	175	164	339
Đường bộ	"	39	170	158	328
Đường sắt	"	-	5	6	11
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	94	313	375	688
Đường bộ	"	93	312	374	686
Đường sắt	"	1	1	1	2
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	107	299	296	595
Số người chết	Người	14	6	14	20
Số người bị thương	"	3	3	6	9